Chi tiết mã HS 9401.49.00

Mã HS	9401.49.00
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 14:21:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94014900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18503
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18503
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18503
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17807
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17736
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17736
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17736
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17736
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17736
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17736
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17792
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17792

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17792
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17792
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17792
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17792
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17793
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17793
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17793
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17793
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17793
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17793
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17798
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17755
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17750
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17750
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17750
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17750
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17750
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17750
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17796
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17796
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17796
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17796
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17796
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17796
VCFTA	2022	2022	14	VC!D17858
VCFTA	2023	2023	12	VC!E17858

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	10	VC!F17858
VCFTA	2025	2025	8	VC!G17858
VCFTA	2026	2026	6	VC!H17858
VCFTA	2027	2027	4	VC!I17858
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17836
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17836
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17836
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17836
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17836
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17836
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17829
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17829
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17829
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17829
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17829
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17829
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17859
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17859
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17859
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17859
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17859
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17859
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17858
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17858
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17858
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17858

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17858
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17858
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17952
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17952
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17952
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17952
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17952
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17952
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17952
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17821
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17821
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17821
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17821
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17821
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17821
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17821
RCEP B	2023	2023	20	B!E17821
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17821
RCEP B	2025	2025	15	B!G17821
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17821
RCEP B	2027	2027	10	B!I17821
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17819
RCEP C	2023	2023	20	C!E17819
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17819
RCEP C	2025	2025	15	C!G17819
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17819

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17819
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17818
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17818
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17818
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17818
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17818
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17818
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17822
RCEP E	2023	2023	20	E!E17822
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17822
RCEP E	2025	2025	15	E!G17822
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17822
RCEP E	2027	2027	10	E!I17822
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17821
RCEP F	2023	2023	20	F!E17821
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17821
RCEP F	2025	2025	15	F!G17821
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17821
RCEP F	2027	2027	10	F!I17821
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16700
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16700
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16700
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16700

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9401.49.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9401.49.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Bàn, ghế – áp dụng cho CN (235/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-01 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Bàn, ghế (CN)	235/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9401.49.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18503), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Áp thuế CBPG Bàn, ghế (CN) (235/QĐ-BCT-2023)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.